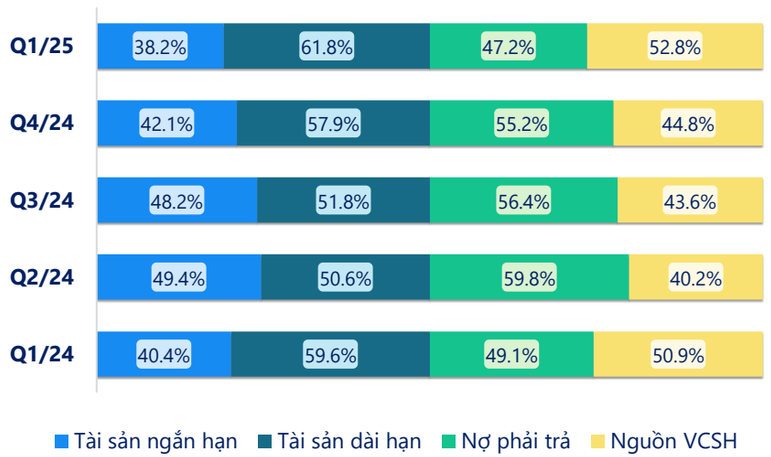
FireAnt

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	81,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	94,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,600
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,458
P/E	22.8
EPS	3,555

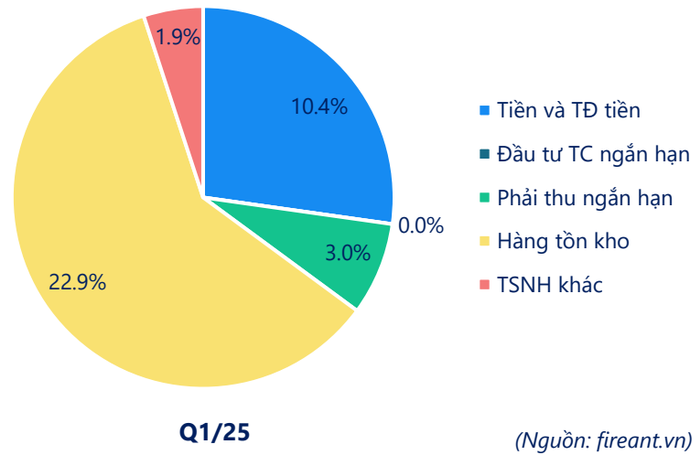
	YTD	1T	3T	6T
TMG	61.4%	-1.5%	61.4%	59.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



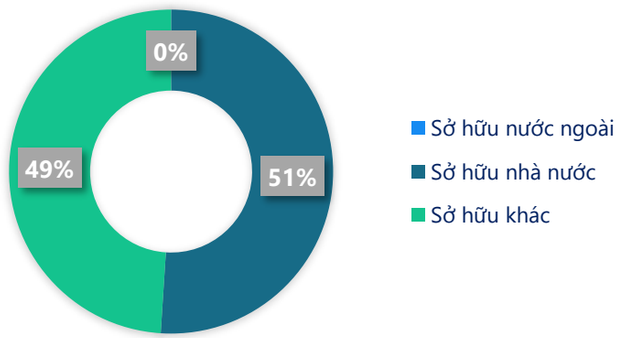
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



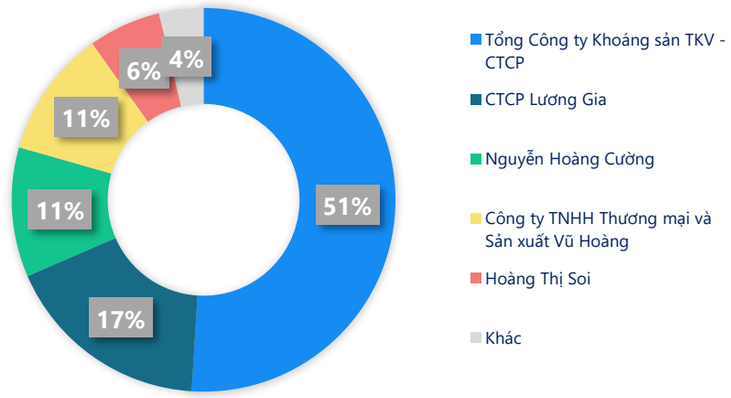
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



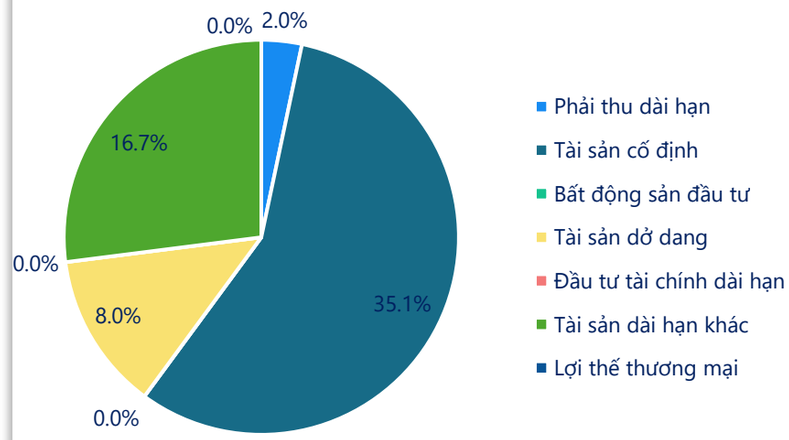
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

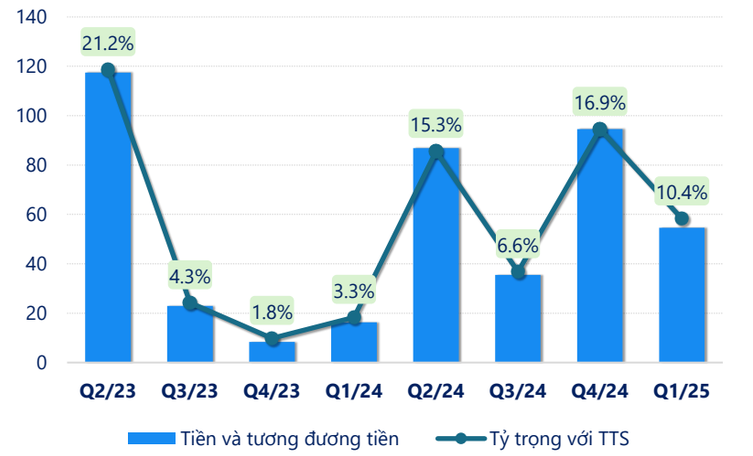


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

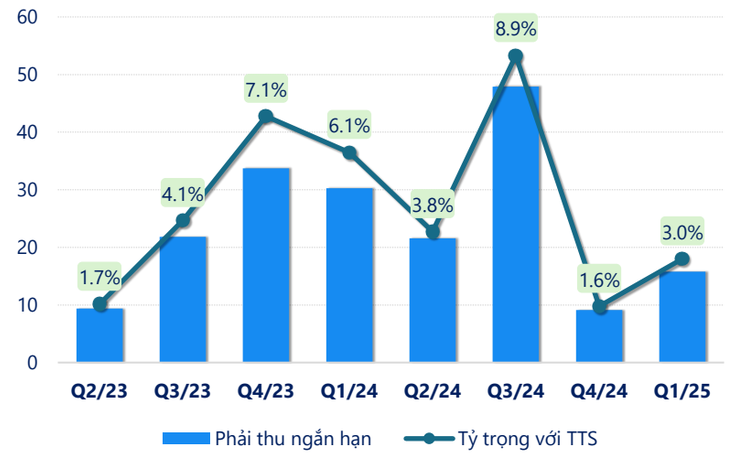
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



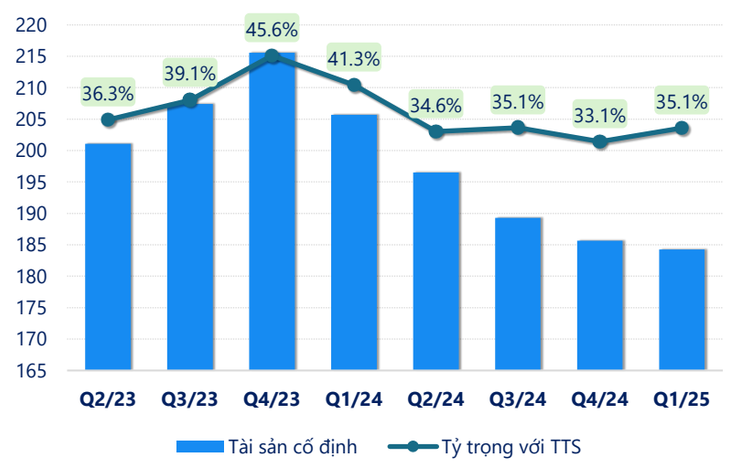
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



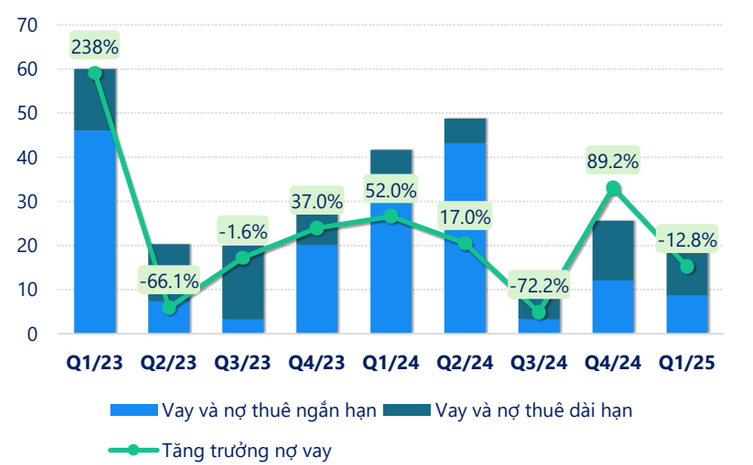
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



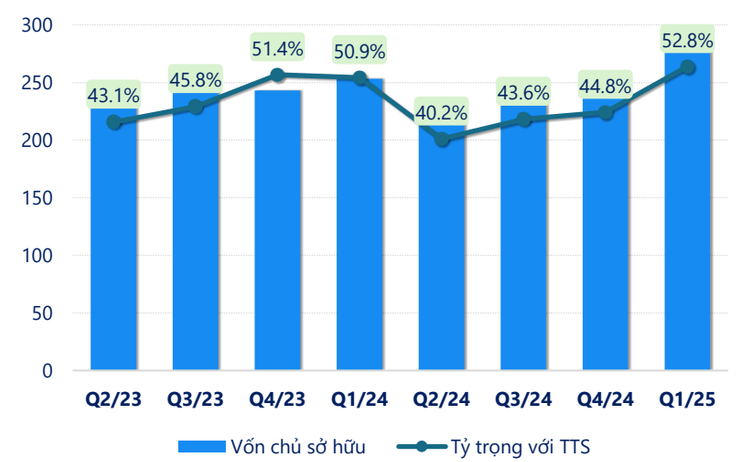
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

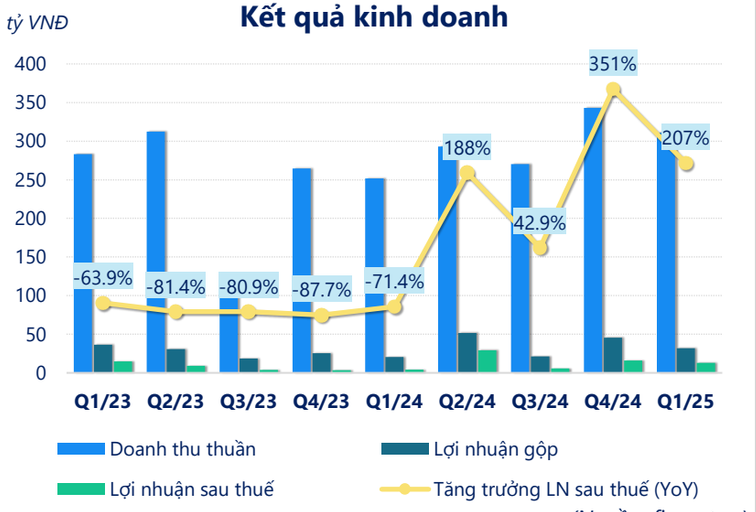


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

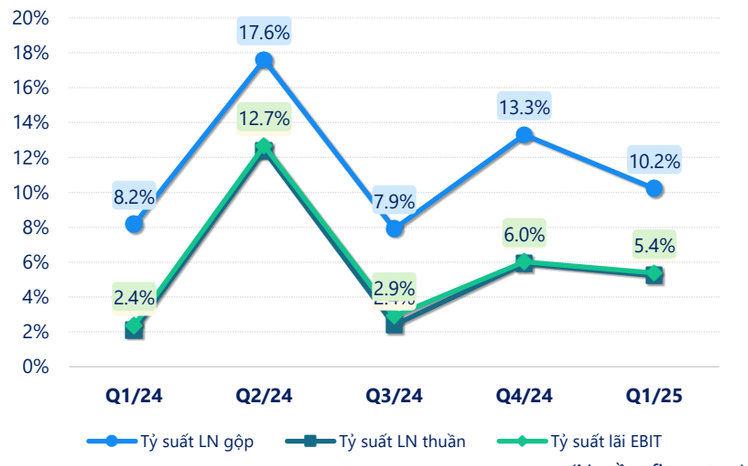
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Kết quả kinh doanh



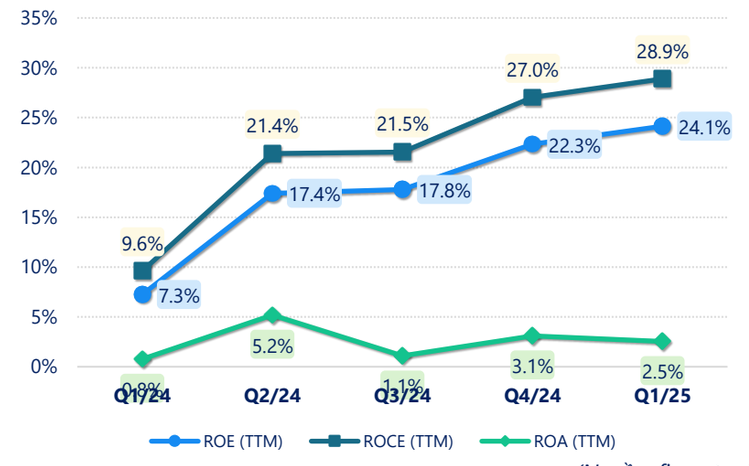
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



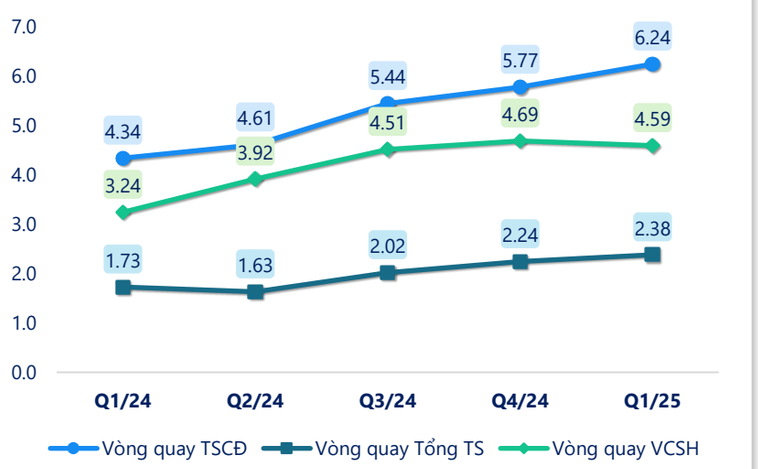
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



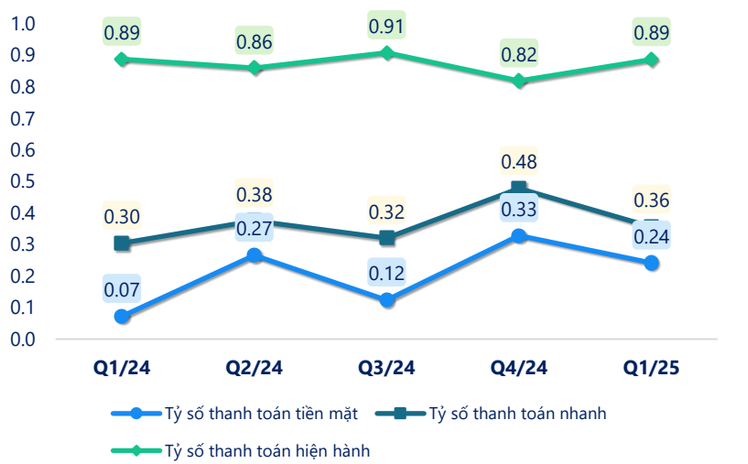
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



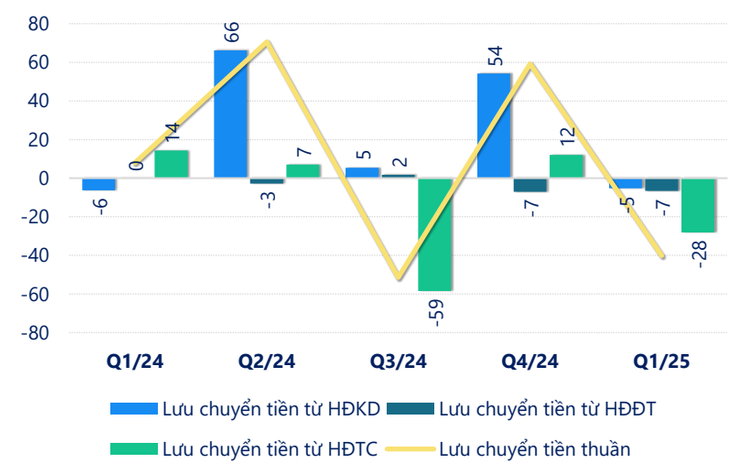
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**525**	**580**	**-9.4%**
Tài sản ngắn hạn	200	242	-17.2%
Tiền và tương đương tiền	54.6	94.6	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.8	8.76	79.9%
Hàng tồn kho	120	97.8	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	40.9	-75.3%
Tài sản dài hạn	**325**	**338**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	184	187	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	46.0	-9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**87.7**	**94.2**	**-6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	248	316	-21.5%
Nợ ngắn hạn	**226**	**295**	**-23.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.79	12.1	-27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	155	-27.3%
Nợ dài hạn	21.8	21.0	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**264**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**264**	**4.9%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	252	293	270	343	311
Giá vốn hàng bán	231	242	249	297	279
Lợi nhuận gộp	20.6	51.6	21.4	45.6	31.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.06	0.20	0.25	0.15
Chi phí TC	0.84	0.79	0.58	0.37	0.46
Chi phí lãi vay	0.72	0.73	0.58	0.27	0.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.49	0.78	0.62	0.60	1.69
Chi phí QLDN	14.0	13.7	13.9	24.6	13.5
LN thuần từ HĐKD	5.24	36.3	6.46	20.3	16.2
Lợi nhuận khác	-0.01	0.06	0.85	0.10	0.02
LN trước thuế	5.23	36.4	7.32	20.4	16.3
Lợi nhuận sau thuế	4.16	29.1	5.82	16.1	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	4.16	29.1	5.82	16.1	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.25	66.2	5.39	54.2	-5.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-2.78	1.73	-7.09	-6.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.3	7.09	-58.5	12.1	-28.1
Tiền đầu kỳ	8.30	16.3	86.9	35.5	94.6
Lưu chuyển tiền thuần	**8.02**	**70.5**	**-51.4**	**59.2**	**-40.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	86.9	35.5	94.6	54.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic